

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty: Cổ phần Thế giới số Trần Anh
2. Mã chứng khoán:TAG
3. Trụ sở chính:1174 Đường Láng, Đống Đa, Hà Nội
4. Điện thoại:04.37666666 Fax:04.37667708
5. Người thực hiện công bố thông tin:Bà Đỗ Thị Kim Liên – Người được ủy quyền công bố thông tin.
- 6. Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2011 của Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh được lập ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính, và văn bản giải trình số 2307CV/TA2011 ngày 23 tháng 7 năm 2011 giải trình biến động kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm ngoái.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.trananh.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**



**ĐỖ THỊ KIM LIÊN**

**TRẦN XUÂN KIÊN**

*Nơi nhận:*

- Như trên
- Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH**  
1174 - ĐƯỜNG LÁNG - ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2011

## BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>266,173,904,944</b>	<b>244,326,570,602</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>155,263,923,336</b>	<b>122,446,585,418</b>
1. Tiền	111	1	10,350,179,652	7,346,585,418
2. Các khoản tương đương tiền	112		144,913,743,684	115,100,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>3,500,000,000</b>	<b>2,350,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,500,000,000	2,350,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3,638,649,418</b>	<b>6,684,044,747</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1,398,495,063	5,812,355,963
2. Trả trước cho người bán	132		2,239,030,659	871,688,784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3	1,123,696	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>57,755,604,691</b>	<b>60,445,297,381</b>
1. Hàng tồn kho	141	4	60,547,932,670	63,237,625,360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,792,327,979)	(2,792,327,979)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>46,015,727,499</b>	<b>52,400,643,056</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		296,136,278	1,198,022,119
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		45,719,591,221	51,202,620,937
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6,971,031,751</b>	<b>7,952,040,681</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	6	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	7	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,549,714,337</b>	<b>5,753,659,866</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	5,304,287,457	5,494,588,420
- Nguyên giá	222		11,584,348,516	10,176,158,948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,280,061,059)	(4,681,570,528)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	168,926,880	259,071,446
- Nguyên giá	228		908,414,960	908,414,960

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(739,488,080)	(649,343,514)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	76,500,000	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,421,317,414</b>	<b>2,198,380,815</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1,421,317,414	2,198,380,815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>273,144,936,695</b>	<b>252,278,611,283</b>

D.T  
T  
C

**BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>66,927,268,581</b>	<b>73,082,006,212</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66,403,422,331</b>	<b>72,515,609,962</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	-	-
2. Phải trả người bán	312		51,066,270,008	44,771,170,904
3. Người mua trả tiền trước	313		1,137,780,913	1,025,823,347
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	5,887,645,802	6,688,073,456
5. Phải trả người lao động	315		3,307,450,239	5,669,749,190
6. Chi phí phải trả	316	17	1,187,839,330	700.400.894
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	2,369,916,093	13,324,960,203
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,446,519,946	335,431,968
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>523,846,250</b>	<b>566,396,250</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	19	523,846,250	566,396,250
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	22	<b>206,217,668,114</b>	<b>179,196,605,071</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>206,217,668,114</b>	<b>179,196,605,071</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,215,060,000	58,011,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68,613,164,001	68,613,164,001
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,500,000)	(2,500,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		424,368,000	424,368,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,028,030,895	3,268.517.815
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50,939,545,218	48,881.575.255
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>273,144,936,695</b>	<b>252,278,611,283</b>

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

**Kế toán trưởng**

**PHAN QUANG TRƯỜNG**

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2011

**Tổng Giám đốc**



**TRẦN XUÂN KIÊN**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ KỲ NÀY NĂM NAY	SỐ KỲ NÀY NĂM TRƯỚC	SỐ LŨY KẾ KỲ NÀY NĂM NAY	SỐ LŨY KẾ KỲ NÀY NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	331,683,407,555	270,044,626,315	735,651,405,718	549,899,293,455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,385,458,080	2,276,857,000	4,339,014,315	2,912,798,363
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>329,297,949,475</b>	<b>267,767,769,315</b>	<b>731,312,391,403</b>	<b>546,986,495,092</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	27	295,170,100,646	239,792,718,565	660,578,884,593	488,036,217,117
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>34,127,848,829</b>	<b>27,975,050,750</b>	<b>70,733,506,810</b>	<b>58,950,277,975</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5,553,972,328	668,386,139	9,616,889,423	1,190,744,311
7. Chi phí tài chính	22	28	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		16,347,099,955	16,371,443,406	34,037,462,000	34,554,554,330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,755,468,383	5,382,312,858	7,539,522,356	7,627,743,932
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>19,579,252,819</b>	<b>6,889,680,625</b>	<b>38,773,411,877</b>	<b>17,958,724,024</b>
11. Thu nhập khác	31		96,226,084	27,300,253	134,438,593	144,018,243
12. Chi phí khác	32		556,395	59,908,363	853,364	132,805,310
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>95,669,689</b>	<b>(32,608,110)</b>	<b>133,585,229</b>	<b>11,212,933</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>19,674,922,508</b>	<b>6,857,072,515</b>	<b>38,906,997,106</b>	<b>17,969,936,957</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4,918,730,627	2,256,530,482	9,726,749,276	5,034,745,482
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>14,756,191,881</b>	<b>4,600,542,033</b>	<b>29,180,247,830</b>	<b>12,935,191,475</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>					

Kế toán trưởng

PHAN QUANG TRƯỜNG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo Phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ KỶ NÀY NĂM NAY	LŨY KẾ KỶ NÀY NĂM TRƯỚC
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ khách hàng	01		804,946,165,898	600,073,606,152
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(733,784,885,251)	(577,232,132,342)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,895,689,327)	(15,356,482,091)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9,912,107,153)	(4,315,631,419)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		987,800,107	2,253,291,105
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,646,368,600)	(2,169,514,232)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>36,694,915,674</b>	<b>3,253,137,173</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,415,176,364)	(3,244,957,908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			6,200,000
3. Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	23		(3,500,000,000)	-
3. Tiền thụ từ việc rút tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	24		2,350,000,000	2,000,000,000
7. Thu lãi tiền gửi	27		10,273,917,201	1,165,074,057
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7,708,740,837</b>	<b>(73,683,851)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(34,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Tiền trả cổ tức	36		(11,595,296,000)	(9,367,190,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(11,595,296,000)</b>	<b>(9,401,190,000)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		32,808,360,511	(6,221,736,678)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>122,446,585,418</b>	<b>31,151,723,463</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>8,977,407</b>	<b>25,670,254</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>155,263,923,336</b>	<b>24,955,657,039.00</b>

Kế toán trưởng



PHAN QUANG TRƯỜNG

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2011



Giám đốc

TRẦN XUÂN KIÊN



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

### **2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

#### **(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **Cơ sở kế toán chung**

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

#### **(b) Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### **(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 (“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

#### **(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(e) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **(h) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§ thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
§ nâng cấp cửa hàng	3 năm
§ phương tiện vận chuyển	6 năm

##### **(i) Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

##### **(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

##### **(k) Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

##### **(l) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

##### **(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

##### **(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

#### **(o) Doanh Thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

#### **(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### **(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

#### **(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

#### **(s) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Hàng hóa dịch vụ do công ty cung cấp chịu thuế GTGT theo quy định hiện hành

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

- Công ty chịu thuế TNDN với mức thuế suất 25%.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	561,367,257	194,904,038
- Tiền gửi ngân hàng	9,788,812,395	791,283,007
- Tiền đang chuyển	-	6,360,398,373
- Các khoản tương đương tiền	144,913,743,684	115,100,000,000
<b>Cộng</b>	<b>155,263,923,336</b>	<b>122,446,585,418</b>

Bao gồm trong tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 có số tiền đơn vị tiền tệ khác VNĐ trị giá 67.717,58 USD tương đương 1.420.308.903 VNĐ

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	3,500,000,000	2,350,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,500,000,000</b>	<b>2,350,000,000</b>

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	1,398,495,063	5,812,355,963
- Trả trước cho người bán	2,239,030,659	871,688,784
- Các khoản phải thu khác	184,626,545	-
- <i>Tạm ứng</i>	183,502,849	-
- <i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	-	-
- <i>Phải thu khác</i>	1,123,696	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>3,822,152,267</b>	<b>6,684,044,747</b>

4 Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

- Công cụ, dụng cụ	130,009,059	103,652,820
- Thành phẩm	986,377,004	1,808,897,435
- Hàng hóa	59,431,546,607	61,325,075,105
	<u>60,547,932,670</u>	<u>63,237,625,360</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,792,327,979)	(2,792,327,979)
	<u>57,755,604,691</u>	<u>60,445,297,381</u>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số dư đầu năm	(2,792,327,979)	(721,035,501)
Tăng dự phòng trong năm	-	(2,071,292,478)
Số dư cuối năm	<u>(2,792,327,979)</u>	<u>(2,792,327,979)</u>

#### 5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

#### 6 Phải thu dài hạn nội bộ

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

#### 7 Phải thu dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Máy móc thiết bị dụng cụ quản	Nâng cấp, sửa chữa siêu thị	Phương tiện vận chuyển	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
<i>Số dư đầu năm</i>	2,773,419,836	5,351,993,214	2,050,745,898	10,176,158,948
- Mua trong năm	11,287,879	132,620,000	1,282,556,364	1,426,464,243
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
- Tăng khác		180,000,000		180,000,000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán	(18,274,675)			(18,274,675)
- Giảm khác			(180,000,000)	(180,000,000)
<i>Số dư cuối năm</i>	2,766,433,040	5,664,613,214	3,153,302,262	11,584,348,516
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<i>Số dư đầu năm</i>	1,701,456,403	2,677,230,413	302,883,712	4,681,570,528
- Khấu hao trong năm	462,155,782	933,598,597	209,335,340	1,605,089,719
- Tăng khác		80,250,000		80,250,000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán	(6,599,188)			(6,599,188)
- Giảm khác			(80,250,000)	(80,250,000)
<i>Số dư cuối năm</i>	2,157,012,997	3,691,079,010	431,969,052	6,280,061,059
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>				
- Tại ngày đầu năm	1,071,963,433	2,674,762,801	1,747,862,186	5,494,588,420
- Tại ngày cuối năm	609,420,043	1,973,534,204	2,721,333,210	5,304,287,457

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	Tài sản cố định vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>				
<i>Số dư đầu năm</i>				
- Thuê tài chính trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<i>Số dư đầu năm</i>				
- Khấu hao trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài</b>				
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	908,414,960	908,414,960
- Mua trong năm			-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	908,414,960	908,414,960
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				-
<i>Số dư đầu năm</i>			649,343,514	649,343,514
- Khấu hao trong năm			90,144,566	90,144,566
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	739,488,080	739,488,080
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				-
- Tại ngày đầu năm	-	-	259,071,446	259,071,446
- Tại ngày cuối năm	-	-	168,926,880	168,926,880

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác



**13- Đầu tư dài hạn khác:**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**14- Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số dư đầu năm	2,198,380,815	2,780,904,493
Tăng trong năm	141,833,858	1,369,687,125
Thanh lý	(527,778)	(134,450,909)
Phân bổ trong năm	(896,125,038)	(1,817,759,894)
Giam khác	(22,244,443)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<u><u>1,421,317,414</u></u>	<u><u>2,198,380,815</u></u>

**15- Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn		-
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	900,538,587	1,676,840,221
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,915,545,650	4,998,103,084
- Thuế thu nhập cá nhân	705,839	13,130,151
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại Thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	70,855,726	-
<b>Cộng</b>	<u><u>5,887,645,802</u></u>	<u><u>6,688,073,456</u></u>

**17- Chi phí phải trả**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- ...		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Bảo hiểm thất nghiệp	61,798,601	-
Bảo hiểm y tế	137,983,666	-
Bảo hiểm xã hội	682,295,430	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	352,517,663	512,475,949
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	616,147,506	926,243,907
Phải trả khác	462,143,150	283,944,347
Phải thu khác	-	-
Nhận ký quỹ ký cược	50,000,000	-
Cổ tức phải trả	7,030,077	11,602,296,000
<b>Cộng</b>	<b>2,369,916,093</b>	<b>13,324,960,203</b>

#### 19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trong năm như sau:

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số dư đầu năm	566,396,250	648,796,250
Dự phòng sử dụng trong năm	(42,550,000)	(82,400,000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>523,846,250</b>	<b>566,396,250</b>

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 mươi lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số dư đầu năm	-	877,564,568
Tăng Trong năm	209,120,000	2,622,218,004
Chuyển sang TSCĐ....	(132,620,000)	(3,499,782,572)
Xóa sổ .		
Số dư cuối năm	<u><u>76,500,000</u></u>	<u><u>-</u></u>

**12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong	Giảm trong	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

**20- Vay và nợ dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a - Vay dài hạn</b>	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
<b>b - Nợ dài hạn</b>	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**c- Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

22- **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT & DPTC	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	10	11
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010</b>	<b>47,279,360,000</b>	<b>1,791,279,895</b>	<b>(753,155,895)</b>	<b>1,933,372,735</b>	<b>36,731,352,461</b>	<b>86,982,209,196</b>
[Góp vốn/Phát hành cổ phiếu]	10,732,120,000	67,224,530,001				77,956,650,001
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong [kỳ/năm]					36,647,254,954	36,647,254,954
Phân bổ vào các quỹ				1,759,513,080	(3,519,026,160)	(1,759,513,080)
Cổ tức					(20,978,006,000)	(20,978,006,000)
Mua lại cổ phiếu quỹ			(371,500,000)			(371,500,000)
Cổ phiếu quỹ bán ra		(402,645,895)	1,122,155,895			719,510,000
						<b>0</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>	<b>58,011,480,000</b>	<b>68,613,164,001</b>	<b>(2,500,000)</b>	<b>3,692,885,815</b>	<b>48,881,575,255</b>	<b>179,196,605,071</b>
[Góp vốn/Phát hành cổ phiếu]					0	0
Phát hành cổ phiếu thương	23,203,580,000				(23,203,580,000)	0
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong [kỳ/năm]					29,180,247,830	29,180,247,830
Phân bổ vào các quỹ				1,759,513,080	(1,759,513,080)	0
Cổ tức						0
Mua lại cổ phiếu quỹ						0
Sử dụng các quỹ					(2,159,184,787)	(2,159,184,787)
<b>Số dư tại Ngày 30 tháng 06 năm 2011</b>	<b>81,215,060,000</b>	<b>68,613,164,001</b>	<b>(2,500,000)</b>	<b>5,452,398,895</b>	<b>50,939,545,218</b>	<b>206,217,668,114</b>

<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của cổ đông	81,215,060,000	58,011,480,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- .....		
<b>Cộng</b>	<b>81,215,060,000</b>	<b>58,011,480,000</b>
<b>* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm</b>		
<b>* Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>250</b>	<b>250</b>

<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	58,011,480,000	47,279,360,000
+ Vốn góp tăng trong năm	23,203,580,000	10,732,120,000
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	<b>81,215,060,000</b>	<b>58,011,480,000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d- Cổ tức</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		-

<b>đ- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2010</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>8,121,506</b>	<b>5,801,148</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>8,121,506</b>	<b>5,801,148</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	8,121,506	5,801,148
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	<b>250</b>	<b>250</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	250	250
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>8,121,256</b>	<b>5,800,898</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	8,121,256	5,800,898
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/1 Cổ phần

<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	424,368,000	424,368,000
- Quỹ dự phòng tài chính	5,028,030,895	3,268,517,815

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty theo quy định.

- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; bù đắp lỗ của Công ty theo quy định của Công ty CP Thế Giới Số Trần Anh

- Quỹ khác: Theo quy định tại Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và Quản lý vốn

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

**23- Nguồn kinh phí**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

**24- Tài sản thuê ngoài**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>735,651,405,718</b>	<b>549,899,293,455</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	735,651,405,718	549,899,293,455
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>4,339,014,315</b>	<b>2,912,798,363</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	4,339,014,315	2,912,798,363
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>731,312,391,403</b>	<b>546,986,495,092</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	731,312,391,403	546,986,495,092
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	660,578,884,593	488,036,217,117
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>660,578,884,593</b>	<b>488,036,217,117</b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,616,889,423	1,190,744,311
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-



- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9,616,889,423</b>	<b>1,190,744,311</b>

**30- Chi phí tài chính (Mã số 22)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,726,749,276	5,034,745,482
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102,800,443	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Cộng</b>	<b>9,829,549,719</b>	<b>5,034,745,482</b>

**32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**Cộng**

-	-
---	---

**33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	660,578,884,593	488,036,217,117
+ Nguyên vật liệu	660,578,884,593	488,036,217,117
+ Nhiên liệu		-
+ Động lực		
- Chi phí nhân công	17,644,772,218	14,054,996,865
+ Tiền lương	16,699,559,945	13,168,077,544
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng	945,212,273	886,919,321
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao( bao gồm khấu hao tài sản cố định, chi phí trả trước dài hạn)	2,591,359,323	2,295,825,947
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,344,106,480	17,210,865,183
- Chi phí khác bằng tiền	5,996,746,335	8,620,610,267
<b>Cộng</b>	<b><u>702,155,868,949</u></b>	<b><u>530,218,515,379</u></b>

**34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

(a)

(b) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	29,180,247,830.00	12,935,191,475.00
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<b><u>29,180,247,830</u></b>	<b><u>12,935,191,475</u></b>

(c) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	5,800,898	4,692,885
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mới phát hành trong năm		493,972
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ phát hành lại trong năm		11,236
Phát hành cổ phiếu thưởng trong năm	2,320,358	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mua lại trong năm		(24,229)
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 05 năm 2011	<b><u>8,121,256</u></b>	<b><u>5,173,864</u></b>

HỢP NHẤT

**(d) Cổ tức**

ngày 24 tháng 11 năm 2010, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông đã quyết định phân phối khoản cổ tức trị giá 11.602 triệu VNĐ( 20% mệnh giá mỗi cổ phiếu).

Cổ tức này đã được chi trả lần 1 tương ứng với 15% mệnh giá cổ phiếu vào tháng 01 năm 2011 và 5% còn lại vào tháng 02 năm 2011.

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

*Đơn vị tính: VNĐ*

**35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	...	...

**VIII- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) t
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- 7- Những thông tin khác. (3) .....

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2011

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**PHAN QUANG TRƯỜNG**



**TRẦN XUÂN KIÊN**

